

Hà Nội, ngày 04 tháng 2 năm 2009

THÔNG TƯ

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng
phí, lệ phí sở hữu công nghiệp**

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/06/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/06/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài nộp đơn yêu cầu cơ quan quản lý Nhà nước về sở hữu trí tuệ thực hiện công việc, dịch vụ yêu cầu bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp phải nộp phí, lệ phí theo quy định Thông tư này.

2. Ban hành kèm theo Thông tư này Biểu mức thu phí, lệ phí sở hữu công nghiệp (Phụ lục).

3. Cơ quan quản lý Nhà nước về sở hữu công nghiệp có nhiệm vụ tổ chức thu, nộp và quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp thu được theo quy định tại Thông tư này (dưới đây gọi tắt là cơ quan thu phí, lệ phí).

II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Thủ tục thu, nộp phí, lệ phí sở hữu công nghiệp:

a) Đối tượng nộp phí, lệ phí phải nộp một lần toàn bộ số tiền phí, lệ phí theo mức thu quy định tại Biểu mức thu phí, lệ phí sở hữu công nghiệp ban hành kèm theo Thông tư này ngay khi nộp đơn, hồ sơ yêu cầu cơ quan thu phí, lệ phí thực hiện công việc, dịch vụ tương ứng.

b) Khi nộp phí, lệ phí, đối tượng nộp phí, lệ phí có quyền yêu cầu cơ quan thu phí, lệ phí lập và cấp biên lai thu phí, lệ phí đối với tiền phí, lệ phí cho đối tượng nộp phí, lệ phí, trong đó ghi đúng số tiền thực tế đã nộp.

c) Phí, lệ phí quy định tại Thông tư này được thu bằng đồng Việt Nam.

d) Cơ quan thu phí, lệ phí được mở tài khoản “tạm giữ tiền phí, lệ phí” tại Kho bạc nhà nước nơi thu, nộp để theo dõi, quản lý tiền phí, lệ phí thu được. Hàng ngày, lập bảng kê, tạm gửi số tiền phí, lệ phí thu được vào tài khoản tạm giữ tiền



phí, lệ phí và phải tổ chức hạch toán riêng khoản thu này theo chế độ kế toán áp dụng đối với đơn vị hành chính sự nghiệp có thu.

2. Quản lý và sử dụng phí, lệ phí: Phí, lệ phí sở hữu công nghiệp theo quy định tại Thông tư này là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, được quản lý và sử dụng như sau:

2.1. Cơ quan thu phí, lệ phí được trích 35% (ba mươi lăm phần trăm) số tiền phí, lệ phí thu được trước khi nộp ngân sách Nhà nước, để trang trải các chi phí cho việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí, lệ phí theo những nội dung, công việc sau đây:

a) Chi trả các khoản tiền lương, tiền công, tiền thù lao, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo quy định được tính trên tiền lương (bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội và công đoàn phí) cho người lao động trực tiếp thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí, lệ phí, trừ chi phí tiền lương cho cán bộ, công chức đã hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo chế độ quy định.

b) Chi mua sắm, sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng tài sản, máy móc, trang thiết bị, phương tiện làm việc phục vụ cho thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí, lệ phí; khấu hao tài sản cố định để thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí; chi mua công nghệ, kể cả quyền sử dụng công nghệ được bảo hộ sở hữu trí tuệ; chi phí cho việc thiết lập, quản lý và tổ chức khai thác mạng lưới các cơ sở dữ liệu thông tin về sở hữu trí tuệ;

c) Chi mua sắm vật tư, nguyên liệu như văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, điện thoại, điện, nước, xăng xe, công tác phí và các khoản chi khác như in ấn, mua các biểu mẫu, chứng chỉ, văn bằng bảo hộ và các ấn phẩm khác;

d) Chi phí thuê dịch vụ bên ngoài phục vụ các công việc quản lý và phát triển hoạt động, như: thuê cơ sở vật chất, văn phòng làm việc, thuê khoán chuyên môn, thuê dịch vụ tra cứu, thuê dịch thuật, cung cấp thông tin, thuê thẩm định nội dung các đối tượng sở hữu công nghiệp của các cơ quan sở hữu trí tuệ quốc gia hoặc quốc tế;

đ) Chi phí đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, hội nghị, hội thảo trong nước và ngoài nước về chuyên môn, nghiệp vụ sở hữu trí tuệ; chi phí tổ chức phổ biến, tuyên truyền, hướng dẫn pháp luật, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch về sở hữu trí tuệ; chi phí xây dựng và thực hiện đề tài, đề án thuộc nhiệm vụ nghiên cứu thường xuyên nhằm phát triển hệ thống sở hữu trí tuệ, nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ sở hữu trí tuệ;

e) Chi phí thực hiện dịch vụ phục vụ việc giải quyết các tranh chấp, khiếu kiện về sở hữu công nghiệp và tranh chấp, khiếu kiện thương mại liên quan đến sở hữu công nghiệp;

g) Trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi cho cán bộ, nhân viên trực tiếp thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí, lệ phí trong cơ quan theo nguyên tắc bình quân một năm, một người tối đa không quá 3 (ba) tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay cao hơn năm trước và tối đa bằng 2 (hai) tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay thấp hơn hoặc bằng năm trước sau khi đảm bảo các chi phí theo quy định tại tiết a, b, c, d, đ, e điểm này.

Hàng năm, cơ quan thu phí, lệ phí phải quyết toán thu chi theo thực tế. Sau khi quyết toán đúng chế độ, số tiền phí, lệ phí được trích để lại trong năm nếu chưa

chi hết thì được chuyển sang năm sau để tiếp tục chi tiêu theo chế độ quy định.

2.2. Định kỳ hàng tháng, cơ quan thu phí, lệ phí có trách nhiệm kê khai, nộp và quyết toán số tiền phí, lệ phí còn lại (65%) vào ngân sách Nhà nước theo chương, loại, khoản, mục tương ứng của Mục lục ngân sách Nhà nước hiện hành.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày, kể từ ngày ký, áp dụng đối với các đơn yêu cầu bảo hộ về sở hữu trí tuệ kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành. Thông tư này thay thế Thông tư số 132/2004/TT-BTC ngày 30/12/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí và lệ phí sở hữu công nghiệp và Thông tư số 115/2006/TT-BTC ngày 29/12/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 132/2004/TT-BTC.

2. Đối với các đơn đăng ký sở hữu công nghiệp đã nộp trước ngày Thông tư này có hiệu lực mà các công việc hoặc dịch vụ chưa hoàn thành và chưa nộp phí, lệ phí, nay có yêu cầu và được thực hiện, thì phải nộp phí, lệ phí theo mức quy định tại Thông tư này.

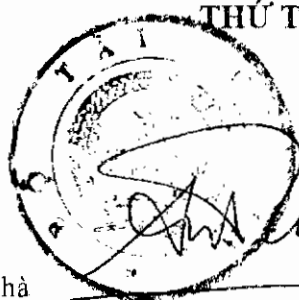
3. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, công khai chế độ thu phí, lệ phí sở hữu công nghiệp không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về phí và lệ phí và Thông tư số 60/2007/TT-BTC hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Quản lý thuế.

4. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết. 

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các Đoàn thể;
- Ủy ban nhân dân, Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu VP, CST (CST3).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Đỗ Hoàng Anh Tuấn



PHỤ LỤC BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2009/TT-BTC
ngày 04 tháng 2 năm 2009 của Bộ Tài chính)

STT	Danh mục phí, lệ phí sở hữu công nghiệp	Mức thu (nghìn đồng)				
		Sáng chế (bao gồm cả giải pháp hữu ích)	Kiểu dáng công nghiệp	Nhãn hiệu	Chỉ dẫn địa lý (bao gồm cả tên gọi xuất xứ hàng hóa)	Thiết kế bố trí mạch tích hợp
A. Lệ phí sở hữu công nghiệp						
1	Lệ phí nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ, đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp					
1.1	Lệ phí nộp đơn (đối với nhãn hiệu cho mỗi nhóm có đến 6 sản phẩm/dịch vụ, đối với kiểu dáng công nghiệp cho mỗi phương án của từng sản phẩm, đối với sáng chế cho mỗi điểm độc lập của yêu cầu bảo hộ)					
	- Nếu đơn không kèm theo vật mang dữ liệu điện tử toàn bộ nội dung tài liệu đơn (tài liệu đơn dạng giấy)	180	180	180	180	180
	- Nếu đơn kèm theo vật mang dữ liệu điện tử toàn bộ nội dung tài liệu đơn	150	150	150	150	150
	- Nếu đơn nộp trực tuyến	100	100	100	100	100
	- Nếu đơn nhãn hiệu có trên 6 sản phẩm/dịch vụ trong một nhóm, phải nộp thêm cho mỗi sản phẩm/dịch vụ từ thứ 7 trở đi			30		
	- Nếu Bản mô tả sáng chế có trên 5 trang, từ trang thứ sáu trở đi phải nộp thêm cho mỗi trang	12				
1.2	Lệ phí yêu cầu hưởng quyền ưu tiên (mỗi Đơn/yêu cầu)	600	600	600		
1.3	Lệ phí yêu cầu sửa đổi đơn, kể cả yêu cầu bổ sung, tách đơn, chuyển nhượng, chuyển đổi đơn (cho mỗi nội dung sửa đổi của mỗi đơn)	120	120	120	120	120
1.4	Lệ phí nộp hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp (mỗi đối tượng)	120	120	120		120
1.5	Lệ phí nộp hồ sơ yêu cầu ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế (mỗi đối tượng)	500				
1.6	Lệ phí yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc	500				

STT	Danh mục phí, lệ phí sở hữu công nghiệp	Mức thu (nghìn đồng)				
		Sáng chế (bao gồm cả giải pháp hữu ích)	Kiểu dáng công nghiệp	Nhãn hiệu	Chỉ dẫn địa lý (bao gồm cả tên gọi xuất xứ hàng hóa)	Thiết kế bố trí mạch tích hợp
1.7	Lệ phí nộp đơn yêu cầu gia hạn sửa đổi, bổ sung tài liệu (mỗi lần)	120	120	120	120	120
2	Lệ phí cấp Văn bằng bảo hộ, cấp Giấy chứng nhận đăng ký Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp					
2.1	Lệ phí cấp Văn bằng bảo hộ	120	120	120	120	120
	- Nếu đơn nhãn hiệu có trên 01 nhóm sản phẩm/dịch vụ, đơn kiểu dáng công nghiệp có trên 01 phương án của từng sản phẩm, đơn sáng chế có trên 01 điểm độc lập của yêu cầu bảo hộ, từ nhóm/phương án/điểm độc lập thứ 2 trở đi phải nộp thêm	100	100	100		
2.2	Lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp	150	150	150		150
2.3	Lệ phí sửa đổi Văn bằng bảo hộ	120	120	120	120	120
2.4	Lệ phí sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận Hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp (mỗi đối tượng)	150	150	150		150
2.5	Lệ phí cấp Quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế	300				
3	Lệ phí duy trì, gia hạn hiệu lực Văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp					
3.1	Lệ phí duy trì hiệu lực Văn bằng bảo hộ sáng chế (mỗi năm)- cho mỗi điểm độc lập của yêu cầu bảo hộ					
	- Năm thứ 1; Năm thứ 2	300				
	- Năm thứ 3; Năm thứ 4	480				
	- Năm thứ 5; Năm thứ 6	780				
	- Năm thứ 7; Năm thứ 8	1200				
	- Năm thứ 9; Năm thứ 10	1800				
	- Năm thứ 11 - Năm thứ 13	2520				
	- Năm thứ 14 - Năm thứ 16	3300				
	- Năm thứ 17 - Năm thứ 20	4200				
3.2	Lệ phí gia hạn hiệu lực Văn bằng bảo hộ (đối với nhãn hiệu cho mỗi nhóm sản phẩm/dịch vụ, đối với kiểu dáng công nghiệp cho mỗi phương án của từng sản phẩm)		540	540		
3.3	Lệ phí duy trì/gia hạn hiệu lực muộn (cho mỗi tháng nộp muộn)	10% lệ phí duy trì/gia hạn				
3.4	Lệ phí yêu cầu chấm dứt hiệu lực	180	180	180	180	180

STT	Danh mục phí, lệ phí sở hữu công nghiệp	Mức thu (nghìn đồng)				
		Sáng chế (bao gồm cả giải pháp hữu ích)	Kiểu dáng công nghiệp	Nhãn hiệu	Chỉ dẫn địa lý (bao gồm cả tên gọi xuất xứ hàng hóa)	Thiết kế bố trí mạch tích hợp
	Văn bằng bảo hộ					
3.5	Lệ phí yêu cầu hủy bỏ hiệu lực Văn bằng bảo hộ	300	300	300	300	300
4	Lệ phí công bố thông tin sở hữu công nghiệp					
4.1	Lệ phí công bố Đơn, kể cả Đơn sửa đổi, bổ sung, tách đơn, chuyển nhượng, chuyển đổi đơn (mỗi đơn)	120	120	120	120	120
	- Nếu có trên 1 hình, từ hình thứ hai trở đi phải nộp thêm cho mỗi hình	60	60			60
4.2	Lệ phí đăng bạ Văn bằng bảo hộ (kể cả Văn bằng sửa đổi, gia hạn, chấm dứt hiệu lực, hủy bỏ hiệu lực, cấp lại), Giấy chứng nhận đăng ký Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp (kể cả sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực Hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp)	120	120	120	120	120
	- Nếu có trên 1 hình, từ hình thứ hai trở đi phải nộp thêm cho mỗi hình	60	60			60
4.3	Lệ phí công bố Quyết định cấp, sửa đổi, gia hạn, chấm dứt hiệu lực, hủy bỏ hiệu lực Văn bằng bảo hộ, cấp Giấy chứng nhận đăng ký Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp; Quyết định ghi nhận sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực Hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	120	120	120	120	120
	- Nếu có trên 1 hình, từ hình thứ hai trở đi phải nộp thêm cho mỗi hình	60	60			60
5	Lệ phí cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp, đăng bạ Đại diện sở hữu công nghiệp, Tổ chức giám định sở hữu công nghiệp					
5.1	Lệ phí cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp			200		
5.2	Lệ phí công bố Quyết định cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp			150		
5.3	Lệ phí đăng bạ Quyết định cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, Thẻ giám			150		

STT	Danh mục phí, lệ phí sở hữu công nghiệp	Mức thu (nghìn đồng)				
		Sáng chế (bao gồm cả giải pháp hữu ích)	Kiểu dáng công nghiệp	Nhãn hiệu	Chỉ dẫn địa lý (bao gồm cả tên gọi xuất xứ hàng hóa)	Thiết kế bố trí mạch tích hợp
	định viên sở hữu công nghiệp (mỗi cá nhân)					
5.4	Lệ phí công bố Quyết định ghi nhận/sửa đổi thông tin về Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp/Tổ chức giám định sở hữu công nghiệp			150		
5.5	Lệ phí đăng bạ Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, Tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (mỗi Tổ chức)			150		

B. Phí sở hữu công nghiệp

6	Phí thẩm định, giám định về sở hữu công nghiệp					
6.1	Phí thẩm định nội dung Đơn (đối với nhãn hiệu cho mỗi nhóm có đến 6 sản phẩm/dịch vụ, đối với kiểu dáng công nghiệp cho mỗi phương án của từng sản phẩm, đối với sáng chế cho mỗi điểm độc lập của yêu cầu bảo hộ) - không bao gồm phí tra cứu thông tin	420	300	300	420	
	- Nếu đơn nhãn hiệu có trên 6 sản phẩm/dịch vụ trong một nhóm, phải nộp thêm cho mỗi sản phẩm/dịch vụ từ thứ 7 trở đi			60		
	- Nếu đơn sáng chế vào giai đoạn quốc gia muộn (đối với đơn PCT) hoặc có yêu cầu thẩm định nội dung được nộp muộn hơn thời hạn ấn định, phải nộp phí nộp muộn	200				
	- Phí phân loại quốc tế về sáng chế/giải pháp hữu ích (mỗi phân nhóm)	100				
	- Phí phân loại quốc tế kiểu dáng công nghiệp (mỗi phân nhóm)		100			
	- Phí phân loại quốc tế hàng hóa, dịch vụ đối với nhãn hiệu (cho mỗi nhóm có không quá 6 sản phẩm/dịch vụ)			100		
	- Nếu mỗi nhóm có trên 6 sản phẩm/dịch vụ, phải nộp thêm cho mỗi sản phẩm/dịch vụ từ thứ 7 trở đi			20		
6.2	Phí thẩm định nhanh (thực hiện thủ tục trước thời hạn) đối với đơn đăng ký sở hữu công nghiệp và đối	420	300	300	420	

STT	Danh mục phí, lệ phí sở hữu công nghiệp	Mức thu (nghìn đồng)				
		Sáng chế (bao gồm cả giải pháp hữu ích)	Kiểu dáng công nghiệp	Nhãn hiệu	Chỉ dẫn địa lý (bao gồm cả tên gọi xuất xứ hàng hóa)	Thiết kế bố trí mạch tích hợp
	với mỗi Hồ sơ chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp, gia hạn, sửa đổi Văn bằng bảo hộ (mỗi đối tượng)					
6.3	Phí thẩm định Hồ sơ đăng ký Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp – không bao gồm phí tra cứu nhãn hiệu liên kết (mỗi đối tượng)	180	180	180		180
6.4	Phí thẩm định Hồ sơ yêu cầu ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế (mỗi đối tượng)	1000				
6.5	Phí thẩm định Hồ sơ yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc (mỗi đối tượng)	500				
6.6	Phí thẩm định, trung cầu giám định pháp lý về sở hữu công nghiệp (đối với nhãn hiệu cho mỗi nhóm có đến 6 sản phẩm/dịch vụ, đối với kiểu dáng công nghiệp cho mỗi phương án của từng sản phẩm, đối với sáng chế/giải pháp hữu ích cho mỗi điểm độc lập của yêu cầu bảo hộ) không bao gồm phí tra cứu, cung cấp thông tin	420	300	300	420	300
	- Nếu đơn nhãn hiệu hàng hoá có trên 6 sản phẩm/dịch vụ trong một nhóm, phải nộp thêm cho mỗi sản phẩm/dịch vụ từ thứ 7 trở đi			60		
6.7	Phí thẩm định lại, trung cầu giám định lại các đối tượng sở hữu công nghiệp theo yêu cầu (mỗi đối tượng)	420	300	300	420	300
6.8	Phí kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp, nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp (mỗi môn)	240				
6.9	Phí phúc tra kết quả kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp, nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp (mỗi môn)	120				
6.10	Phí thẩm định Hồ sơ yêu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, Hồ sơ yêu cầu cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	200				

STT	Danh mục phí, lệ phí sở hữu công nghiệp	Mức thu (nghìn đồng)				
		Sáng chế (bao gồm cả giải pháp hữu ích)	Kiểu dáng công nghiệp	Nhãn hiệu	Chỉ dẫn địa lý (bao gồm cả tên gọi xuất xứ hàng hóa)	Thiết kế bố trí mạch tích hợp
6.11	Phí thẩm định Hồ sơ yêu cầu ghi nhận Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, Tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (kể cả sửa đổi thông tin về Tổ chức)	300				
7	Phí cung cấp dịch vụ để giải quyết khiếu nại về sở hữu công nghiệp					
7.1	Phí tra cứu thông tin	Theo mức thu quy định tại mục 8 Biểu phí này.				
7.2	Phí thẩm định, giám định pháp lý về sở hữu công nghiệp	Theo mức thu quy định tại mục 6.1 đến 6.6 Biểu phí này.				
7.3	Phí xem xét yêu cầu phản đối cấp Văn bằng bảo hộ của người thứ ba (cho mỗi đối tượng)	420	300	300	420	300
8	Phí tra cứu, cung cấp thông tin về sở hữu công nghiệp					
8.1	Phí tra cứu thông tin nhằm phục vụ việc thẩm định, giám định và các công việc khác trong phạm vi trách nhiệm (đối với nhãn hiệu cho mỗi nhóm có đến 6 sản phẩm/dịch vụ, đối với kiểu dáng công nghiệp cho mỗi phương án của từng sản phẩm, đối với sáng chế cho mỗi điểm độc lập của yêu cầu bảo hộ)	120	120	60	60	
	- Nếu đơn nhãn hiệu có trên 6 sản phẩm/dịch vụ trong một nhóm, phải nộp thêm cho mỗi sản phẩm/dịch vụ từ thứ 7 trở đi			24		
8.2	Phí tra cứu nhãn hiệu liên kết phục vụ việc thẩm định Hồ sơ đăng ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp (mỗi nhãn hiệu)			60		
8.3	Phí yêu cầu cung cấp thông tin liên quan đến đối tượng sở hữu công nghiệp (mỗi yêu cầu của một đối tượng)	200	200	100	100	100
9	Phí cấp các loại bản sao, phôi bản, bản cấp lại các tài liệu sở hữu công nghiệp					
9.1	Phí cấp phôi bản, bản cấp lại Văn bằng bảo hộ	120	120	120	120	120
	- Từ trang thứ 5 trở đi, mỗi trang thu thêm	5	5	5	5	5
9.2	Phí cấp bản sao các tài liệu do Cục Sở hữu trí tuệ phát hành hoặc lưu giữ (trang đầu)	12	12	12	12	12
	- Từ trang thứ hai trở đi, mỗi trang thu thêm	5	5	5	5	5
9.3	Phí sao Đơn quốc tế PCT (mỗi trang)	6				

STT	Danh mục phí, lệ phí sở hữu công nghiệp	Mức thu (nghìn đồng)				
		Sáng chế (bao gồm cả giải pháp hữu ích)	Kiểu dáng công nghiệp	Nhãn hiệu	Chỉ dẫn địa lý (bao gồm cả tên gọi xuất xứ hàng hóa)	Thiết kế bố trí mạch tích hợp
9.4	Phí xác nhận đăng ký quốc tế nhãn hiệu có hiệu lực tại Việt Nam (mỗi đăng ký quốc tế)			60		
10	Phí lập và gửi đơn đăng ký quốc tế về sở hữu công nghiệp					
10.1	Phí gửi Đơn quốc tế (PCT) - không bao gồm các khoản phí phải nộp cho Văn phòng quốc tế	500				
10.2	Phí thực hiện thủ tục đăng ký quốc tế nhãn hiệu - không bao gồm các khoản phí phải nộp cho Văn phòng quốc tế			1500		
10.3	Phí sửa đổi, chuyển nhượng, gia hạn, mở rộng lãnh thổ, hạn chế danh mục sản phẩm, chấm dứt, huỷ bỏ hiệu lực nhãn hiệu đăng ký quốc tế nguồn gốc Việt Nam			750		
10.4	Phí dịch vụ cung cấp tài liệu xin xác nhận quyền ưu tiên	60	60	60		
	- Từ trang thứ hai trở đi, mỗi trang thu thêm	6	6	6		